

Số: 22/2023/CBTT/TDBECO

Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN – TÂY ĐÔ
 - Mã chứng khoán: STD
 - Địa chỉ: Lô 22, KCN Trà Nóc 1, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
 - Điện thoại liên hệ: 02923.842538 Fax: 02923.842310
 - E-mail: info@sgtd.com.vn
 - Loại thông tin công bố: Định kỳ ☒ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐
- Nội dung thông tin công bố:
 - Công ty cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023. Nội dung theo báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 đã được công bố bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2023 tại đường dẫn: <https://biasaigontaydo.com.vn/co-dong/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

❖ Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023

CÔNG TY CP BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT
SÀI GÒN – TÂY ĐÔ

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN CÔNG TOẠI

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

CTY CỔ PHẦN BIA – NGK SÀI GÒN – TÂY ĐÔ
Đc: Lô 22 KCN Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Mã số thuế: 1800641942

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3

Năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		286.156.186.637	155.917.976.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.797.676.989	45.820.264.311
1. Tiền	111		297.676.989	620.264.311
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	45.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		234.310.000.000	57.850.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	234.310.000.000	57.850.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.840.324.661	8.327.901.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	13.397.237.400	5.353.628.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	200.764.800	194.673.517
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.242.322.461	2.779.599.714
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	28.851.672.583	43.342.053.022
1. Hàng tồn kho	141		28.851.672.583	43.342.053.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.356.512.404	577.757.920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.302.219.801	574.068.978
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	54.292.603	3.688.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.800.282.323	173.412.933.794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		108.817.048.396	121.523.653.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	108.817.048.396	121.523.653.642
- Nguyên giá	222		525.265.255.163	522.777.046.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(416.448.206.767)	(401.253.393.339)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.674.587	578.374.587
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	64.674.587	578.374.587
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	6.500.000.000	50.030.357.403
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.000.000.000)	(4.539.642.597)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.500.000.000	49.570.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.418.559.340	1.280.548.162
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.383.229.340	1.245.218.162
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	35.330.000
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		35.330.000	35.330.000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		402.956.468.960	329.330.910.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		124.711.960.355	49.478.574.416
I. Nợ ngắn hạn	310		124.711.960.355	49.478.574.416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.318.481.290	3.987.719.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	110.008.500	502.120.220
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	48.649.771.901	36.499.348.109
4. Phải trả người lao động	314		2.438.518.538	3.841.699.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	110.593.308	748.363.750
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	2.981.958.187	2.457.534.362
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	66.615.071.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.487.557.631	1.441.788.474
II. Nợ dài hạn	330			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		278.244.508.605	279.852.336.262
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	278.244.508.605	279.852.336.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.451.256.847	41.451.256.847
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.855.251.758	16.463.079.415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.463.079.415	10.421.200.824
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.392.172.343	6.041.878.591
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		402.956.468.960	329.330.910.678

Người lập biểu



Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng



Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 11 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Công Loai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
A. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	A00	SST	127.704.076.503	189.937.628.361	437.832.383.065	572.162.303.017
B. Thuế TTĐB bán hàng	B00	SST	61.843.743.480	94.307.642.000	209.692.739.020	281.287.291.492
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	65.860.333.023	95.629.986.361	228.139.644.045	290.875.011.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	50.042.021		50.042.021	
- Chiết khấu thương mại	04		50.042.021		50.042.021	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	65.810.291.002	95.629.986.361	228.089.602.024	290.875.011.525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	61.900.756.414	90.734.084.015	205.321.924.855	257.088.447.885
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.909.534.588	4.895.902.346	22.767.677.169	33.786.563.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	4.825.235.148	2.869.401.144	11.582.049.102	7.535.619.039
7. Chi phí tài chính	22		1.388.617.811	1.547.132.368	2.614.284.818	2.137.602.871
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.388.617.811	469.278.412	2.133.048.696	1.059.748.915
8. Chi phí bán hàng	25		502.141.225	355.959.483	1.396.484.220	1.316.953.975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.570.451.637	4.673.805.439	11.926.182.987	13.794.569.311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 - 26)}	30		3.273.559.063	1.188.406.200	18.412.774.246	24.073.056.522
11. Thu nhập khác	31		1.220.000	24.798.300	37.981.768	80.347.303
+ Tổng thu nhập khác	31A		1.220.000	24.798.300	37.981.768	80.347.303
12. Chi phí khác	32		1.508.438.229		4.500.918.371	6.212.354
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.507.218.229)	24.798.300	(4.462.936.603)	74.134.949
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.766.340.834	1.213.204.500	13.949.837.643	24.147.191.471
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		610.991.519	472.643.758	3.757.665.300	5.059.441.152
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.155.349.315	740.560.742	10.192.172.343	19.087.750.319

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 11 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Long Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dv và doanh thu khác	01	472.180.444.967	622.583.385.328
2 Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(187.328.692.286)	(260.970.631.992)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.151.862.055)	(19.481.092.952)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(2.146.967.842)	(1.059.748.915)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.061.092.593)	(3.338.699.345)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.795.969.107	3.201.201.012
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(239.149.296.308)	(312.020.614.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	26.138.502.990	28.913.798.440
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và			
1 các tài sản dài hạn khác	21	(2.005.389.000)	(1.881.360.000)
2 Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khé	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(290.790.000.000)	(239.500.000.000)
4 Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	157.400.000.000	202.900.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.375.531.838	5.762.929.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(127.019.857.162)	(32.718.430.993)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	127.208.649.440	91.980.964.633
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.593.578.440)	(105.731.344.987)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.756.304.150)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	56.858.766.850	(33.750.380.354)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(44.022.587.322)	(37.555.012.907)
1 Tiền tồn đầu kỳ	60	45.820.264.311	56.137.423.757
Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61		
2 Tiền tồn cuối kỳ	70	1.797.676.989	18.582.410.850

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 11 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bia – Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000229 ngày 21 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh mua bán bia, rượu, nước giải khát có gaz và không có gaz, sữa đậu nành, nước trái cây các loại; Kinh doanh, cho thuê văn phòng, kho bãi; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|----------|
| - Nhà xưởng và vật kiến trúc | 8-15 năm |
| - Máy móc thiết bị | 7-12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6-12 năm |
| - Thiết bị quản lý | 3-8 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền	297.676.989	620.264.311
- Tiền mặt	75.756.901	143.276.941
- Tiền gửi ngân hàng	221.920.088	476.987.370
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	1.500.000.000	45.200.000.000
Cộng	1.797.676.989	45.820.264.311
2. Đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	234.310.000.000	57.850.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	234.310.000.000	57.850.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn	6.500.000.000	50.030.357.403
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Cổ phiếu Cty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang (500.000 cổ phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5.000.000.000)	(4.539.642.597)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	6.500.000.000	49.570.000.000
	240.810.000.000	107.880.357.403
3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	13.321.169.400	5.279.828.400
- Phải thu khách hàng khác	76.068.000	73.800.000
Cộng	13.397.237.400	5.353.628.400
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán khác	200.764.800	194.673.517
	200.764.800	194.673.517
5. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	498.895.868	247.636.585
- Lãi tiền gửi dự thu	5.728.480.393	2.521.963.129
- Phải thu khác	14.946.200	10.000.000
	6.242.322.461	2.779.599.714

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	12.566.319.905	10.986.563.933
- Công cụ, dụng cụ trong kho	2.950.459.320	2.554.720.158
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.119.430.271	13.846.013.680
- Thành phẩm tồn kho	215.463.087	15.954.755.251
- Hàng hóa	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	28.851.672.583	43.342.053.022
7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.302.219.801	574.068.978
- Chi phí trả trước khác	1.302.219.801	574.068.978
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.383.229.340	1.245.218.162
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.383.229.340	1.245.218.162
CỘNG	2.685.449.141	1.819.287.140

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ					
1- Số dư đầu năm	62.520.130.711	453.797.074.187	7.878.596.832	264.453.433	524.460.255.163
2- Số tăng trong năm	-	805.000.000	-	-	805.000.000
- Mua trong năm		805.000.000			805.000.000
- Phân loại lại	-		-	-	-
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
4- Số dư cuối năm	62.520.130.711	454.602.074.187	7.878.596.832	264.453.433	525.265.255.163
II- Giá trị đã hao mòn					
1- Số dư đầu năm	51.938.636.627	352.387.156.940	6.833.763.021	264.453.433	411.424.010.021
2- Tăng trong năm	512.996.408	4.365.898.962	145.301.376		5.024.196.746
3- Giảm trong năm					-
4- Số dư cuối năm	52.451.633.035	356.753.055.902	6.979.064.397	264.453.433	416.448.206.767
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1- Tại ngày đầu năm	10.581.494.084	101.409.917.247	1.044.833.811	-	113.036.245.142
2- Tại ngày cuối năm	10.068.497.676	97.849.018.285	899.532.435	-	108.817.048.396

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	64.674.587	578.374.587
Cộng	64.674.587	578.374.587

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán	2.318.481.290	3.987.719.513
CỘNG	2.318.481.290	3.987.719.513

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước khác	110.008.500	502.120.220
CỘNG	110.008.500	502.120.220

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng	21.179.392.138	3.636.429.789
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.376.551.080	31.302.593.500
- Thuế thu nhập cá nhân	-	163.068.844
- Thuế TNDN	2.093.828.683	1.397.255.976
Cộng	48.649.771.901	36.499.348.109

13. Chi phí phải trả

a) Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả	110.593.308	748.363.750
- Chi phí phải trả khác	110.593.308	748.363.750

b) Chi phí phải trả dài hạn

Cộng	110.593.308	748.363.750
-------------	--------------------	--------------------

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

a) Chi phí phải trả ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	2.981.958.187	2.457.534.362
- Phải trả ngắn hạn khác	117.819.760	115.237.854
Cộng	2.864.138.427	2.342.296.508
	2.981.958.187	2.457.534.362

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng tín dụng	Lãi suất/Năm	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
a) Vay ngắn hạn				
NH TNHH MTV SHINHAN VN-Trung tâm giao dịch hội sở	Số: SHBVN/BC/122019/HDTD/TDBECO	5,30%	3 tháng	14.000.000.000
NH TMCP Ngoại Thương VN-CN Tây Cần Thơ	Số: 14/2022/HĐHM-VCBTCT	6,50%	4 tháng	20.912.271.400
		6,20%	4 tháng	31.702.799.600
Tổng cộng				66.615.071.000

Vay ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Tây Cần Thơ theo hợp đồng vay Số: 14/2022/HĐHM-VCBTCT ngày 20/09/2022, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Bảo đảm kèm theo hợp đồng.

Vay ngắn hạn là khoản vay NH TNHH MTV SHINHAN VN-Trung tâm giao dịch hội sở theo hợp đồng vay Số: SHBVN/BC/122019/HDTD/TDBECO ngày 19/03/2020 được gia hạn thời gian theo phụ lục hợp đồng số 04 đến ngày 10/03/2024, thời hạn vay tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Bảo đảm kèm theo hợp đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	30.421.200.824	293.810.457.671
- Lãi tăng trong năm trước				17.841.878.591	17.841.878.591
- Trích quỹ năm 2022				(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Trả cổ tức 2022				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
- Trả cổ tức 2021				(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	16.463.079.415	279.852.336.262
- Lãi tăng trong năm nay				10.192.172.343	10.192.172.343
- Trả cổ tức 2022				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
- Trích quỹ năm 2023				(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	14.855.251.758	278.244.508.605



17. Vốn cổ phần

17.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Trả cổ tức	10.000.000.000	30.000.000.000

17.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

Mỗi cổ phiếu tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.860.333.023	95.629.986.361
- Doanh bán thành phẩm	64.718.261.581	94.330.102.329
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	126.562.005.061	188.637.744.329
Thuế TTĐB	61.843.743.480	94.307.642.000
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	31.477.432	122.172.626
- Doanh thu thuần khác	1.110.594.010	1.177.711.406
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	61.900.756.414	90.734.084.015
Cộng	61.900.756.414	90.734.084.015
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.825.235.148	2.869.401.144
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	4.825.235.148	2.869.401.144
4. Chi phí tài chính	Quý 3	Năm trước
- Chi phí lãi tiền vay	1.388.617.811	469.278.412
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	1.077.853.956
Cộng	1.388.617.811	1.547.132.368

5. Chi phí bán hàng

	Quý 3	Năm trước
Chi phí nhân viên	283.919.651	55.479.480
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	884.396	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.872.116	49.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.103.419	76.824.234
Chi phí bằng tiền khác	24.361.643	157.429.327
		66.176.742
Cộng	502.141.225	355.959.483

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.478.355.608	2.119.645.547
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.376.154	39.840.234
Chi phí khấu hao TSCĐ	163.053.930	219.281.841
Thuế, phí và lệ phí	4.248.704	2.677.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.095.365.135	1.567.558.398
Chi phí bằng tiền khác	807.052.106	724.802.419
Cộng	3.570.451.637	4.673.805.439

7. Thu nhập khác

	Quý 3	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản		
Thu nhập khác	1.220.000	24.798.300
Cộng	1.220.000	24.798.300

8. Chi phí khác

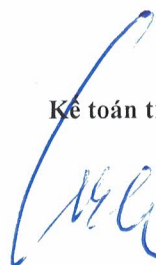
	Quý 3	Năm trước
Chi phí khác	1.508.438.229	
Cộng	1.508.438.229	-

Người lập biểu



Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng



Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 11 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Công Lợi

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 3

Đvt : VNĐ

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	55.063.714		1.489.566.982	1.468.873.795	75.756.901	
1111	Tiền Việt Nam	55.063.714		1.489.566.982	1.468.873.795	75.756.901	
112	Tiền gửi Ngân hàng	202.956.919		359.438.407.244	359.419.444.075	221.920.088	
1121	Tiền Việt Nam	202.956.919		359.438.407.244	359.419.444.075	221.920.088	
113	Tiền đang chuyển			91.740.000.000	91.740.000.000		
1131	Tiền Việt Nam			91.740.000.000	91.740.000.000		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	242.220.000.000		111.930.000.000	111.840.000.000	242.310.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng			29.290.000.000	27.790.000.000	1.500.000.000	
12818	Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm			6.500.000.000		6.500.000.000	
12819	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	242.220.000.000		76.140.000.000	84.050.000.000	234.310.000.000	
131	Phải thu khách hàng	10.463.539.898	90.208.620	140.181.445.237	137.267.547.615	13.397.237.400	110.008.500
1311	Phải thu khách hàng - Thành phẩm	10.463.539.898	90.208.620	140.181.445.237	137.267.547.615	13.397.237.400	110.008.500
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			5.216.323.833	5.216.323.833		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			5.216.323.833	5.216.323.833		
138	Phải thu khác	5.619.452.641	73.873.585	4.831.788.679	4.712.814.727	5.738.426.593	73.873.585
1388	Phải thu khác	5.619.452.641	73.873.585	4.831.788.679	4.712.814.727	5.738.426.593	73.873.585
13884	Phải thu ngân hàng			4.821.202.479	4.712.174.727	5.728.480.393	
13888	Phải thu ngắn hạn khác		73.873.585	10.586.200	640.000	9.946.200	73.873.585
141	Tạm ứng	485.627.829		204.640.000	191.371.961	498.895.868	

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152	Nguyên liệu, vật liệu	9.984.456.344		50.265.735.818	47.683.872.257	12.566.319.905	
1521	Nguyên vật liệu chính	6.352.945.988		16.047.135.821	13.004.965.488	9.395.116.321	
1522	Nguyên vật liệu phụ	2.768.705.309		32.376.196.474	32.715.751.656	2.429.150.127	
1523	Nhiên liệu	387.189.854		11.263.636	58.266.976	340.186.514	
1526	Vật rẻ tiền	475.615.193		1.831.139.887	1.904.888.137	401.866.943	
153	Công cụ, dụng cụ	2.971.679.151		791.398.185	777.288.016	2.985.789.320	
1531	Công cụ dụng cụ	3.793.651		1.108.889	4.902.540		
1532	Bao bì luân chuyển	202.269.825			85.128.182	117.141.643	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	2.765.615.675		790.289.296	687.257.294	2.868.647.677	
15341	Thiết bị, phụ tùng thay thế ngắn hạn	2.730.285.675		790.289.296	687.257.294	2.833.317.677	
15349	Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	35.330.000				35.330.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.196.645.666		98.945.378.151	98.022.593.546	13.119.430.271	
155	Thành phẩm	4.716.732.926		57.342.919.483	61.844.189.322	215.463.087	
1551	Thành phẩm nhập kho	4.716.732.926		57.342.919.483	61.844.189.322	215.463.087	
156	Hàng hóa			24.709.120	24.709.120		
1561	Giá mua hàng hóa			24.709.120	24.709.120		
211	Tài sản cố định hữu hình	524.460.255.163		805.000.000		525.265.255.163	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	62.520.130.711				62.520.130.711	
2112	Máy móc, thiết bị	453.797.074.187		805.000.000		454.602.074.187	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.878.596.832				7.878.596.832	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	264.453.433				264.453.433	
214	Hao mòn tài sản cố định		411.424.010.021		5.024.196.746		416.448.206.767
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		411.424.010.021		5.024.196.746		416.448.206.767
21411	Hao mòn TSCD hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc		51.938.636.627		512.996.408		52.451.633.035

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Máy móc thiết bị		352.387.156.940		4.365.898.962		356.753.055.902
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Phương tiện vận tải, truyền dẫn		6.833.763.021		145.301.376		6.979.064.397
21414	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Thiết bị văn phòng		264.453.433				264.453.433
228	Đầu tư dài hạn khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		5.000.000.000				5.000.000.000
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		5.000.000.000				5.000.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	399.674.587		335.000.000	670.000.000	64.674.587	
2411	Mua sắm tài sản cố định	335.000.000		335.000.000	670.000.000		
2412	Xây dựng cơ bản	64.674.587				64.674.587	
242	Chi phí trả trước	3.473.391.561		562.287.372	1.350.229.792	2.685.449.141	
24291	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.936.215.561		431.549.178	1.065.544.938	1.302.219.801	
24292	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.537.176.000		130.738.194	284.684.854	1.383.229.340	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.000.000			5.000.000	5.000.000	
2444	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn -VNĐ	10.000.000			5.000.000	5.000.000	
331	Phải trả cho người bán	199.155.171	4.416.369.386	54.098.842.781	51.999.345.056	200.764.800	2.318.481.290
3311	Phải trả cho người bán NVL, HH	199.155.171	4.395.909.386	54.098.842.781	51.999.345.056	200.764.800	2.298.021.290
3314	Phải trả người bán Tài sản		20.460.000				20.460.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		48.678.131.809	75.256.890.964	75.174.238.453	54.292.603	48.649.771.901
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		13.684.676.779	5.177.456.447	12.657.741.190	14.430.616	21.179.392.138
33311	Thuế GTGT đầu ra		13.684.676.779	5.163.025.831	12.657.741.190		21.179.392.138
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			14.430.616		14.430.616	
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		31.702.799.600	68.169.992.000	61.843.743.480		25.376.551.080
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			1.910.050		1.910.050	

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.146.673.781	1.663.836.617	610.991.519		2.093.828.683
3335	Thuế thu nhập cá nhân		143.981.649	243.695.850	61.762.264	37.951.937	
334	Phải trả người lao động		2.535.701.234	4.874.751.006	4.777.568.310		2.438.518.538
3341	Phải trả công nhân viên		2.535.701.234	4.874.751.006	4.777.568.310		2.438.518.538
335	Chi phí phải trả		1.730.263.094	3.454.096.558	1.834.426.772		110.593.308
338	Phải trả, phải nộp khác		2.909.907.060	1.509.480.515	1.507.658.057		2.908.084.602
3382	Kinh phí công đoàn		116.576.038	116.648.120	117.891.842		117.819.760
3383	Bảo hiểm xã hội		38.949.212	1.040.231.481	1.040.231.481		38.949.212
3384	Bảo hiểm y tế			183.939.948	183.939.948		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			84.114.786	84.114.786		
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.754.381.810	84.546.180	81.480.000		2.751.315.630
33882	Phải trả Quỹ CTXH		437.401.810	84.546.180			352.855.630
33888	Phải trả, phải nộp khác		2.316.980.000		81.480.000		2.398.460.000
341	Vay và nợ thuế tài chính		66.925.849.840	46.013.578.440	45.702.799.600		66.615.071.000
3411	Các khoản đi vay		66.925.849.840	46.013.578.440	45.702.799.600		66.615.071.000
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		66.925.849.840	46.013.578.440	45.702.799.600		66.615.071.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.585.157.631	1.297.600.000	1.200.000.000		1.487.557.631
3531	Quỹ khen thưởng		452.962	-	1.200.000.000		1.200.452.962
3532	Quỹ phúc lợi		1.579.204.669	1.297.600.000			281.604.669
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		5.500.000				5.500.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		221.938.000.000				221.938.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000				200.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000				200.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		21.938.000.000				21.938.000.000

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	Quỹ đầu tư phát triển		41.451.256.847				41.451.256.847
421	Lợi nhuận chưa phân phối		13.699.902.443	2.857.434.443	4.012.783.758		14.855.251.758
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		6.463.079.415				6.463.079.415
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		7.236.823.028	2.857.434.443	4.012.783.758		8.392.172.343
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			189.547.819.983	189.547.819.983		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			126.562.005.061	126.562.005.061		
5112SST	Doanh thu bán các thành phẩm (SST)			61.843.743.480	61.843.743.480		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			31.477.432	31.477.432		
5118	Doanh thu khác			1.110.594.010	1.110.594.010		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			4.825.235.148	4.825.235.148		
521	Chiết khấu thương mại			50.042.021	50.042.021		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			73.800.051.413	73.800.051.413		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			5.400.341.435	5.400.341.435		
627	Chi phí sản xuất chung			30.148.821.344	30.148.821.344		
6271	Chi phí nhân viên sản xuất			6.609.932.912	6.609.932.912		
6272	Chi phí vật liệu			2.293.844.900	2.293.844.900		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			865.073.404	865.073.404		
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định			11.760.861.580	11.760.861.580		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			8.306.913.766	8.306.913.766		
6278	Chi phí bằng tiền khác			312.194.782	312.194.782		
632	Giá vốn hàng bán			61.900.756.414	61.900.756.414		
635	Chi phí tài chính			1.388.617.811	1.388.617.811		
641	Chi phí bán hàng			502.141.225	502.141.225		
6411	Chi phí nhân viên			283.919.651	283.919.651		

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			884.396	884.396		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			18.872.116	18.872.116		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			174.103.419	174.103.419		
6418	Chi phí bằng tiền khác			24.361.643	24.361.643		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.570.451.637	3.570.451.637		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.478.355.608	1.478.355.608		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			22.376.154	22.376.154		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			163.053.930	163.053.930		
6425	Thuế, phí và lệ phí			4.248.704	4.248.704		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.095.365.135	1.095.365.135		
6428	Chi phí bằng tiền khác			807.052.106	807.052.106		
711	Thu nhập khác			1.220.000	1.220.000		
811	Chi phí khác			1.508.438.229	1.508.438.229		
821	Chi phí thuế TNDN			610.991.519	610.991.519		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			610.991.519	610.991.519		
911	Xác định kết quả kinh doanh			135.387.966.094	135.387.966.094		
	Tổng cộng	822.458.631.570	822.458.631.570	1.622.110.169.084	1.622.110.169.084	824.404.675.727	824.404.675.727

Người Lập

Trần Thanh Phương

Kế Toán Trưởng

Phạm Duy Linh

Cần Thơ, ngày 11 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trần Long Loài